

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	08 - 09
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 54

QUẢN
KIỂM
N:O

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 10 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

Tên tiếng anh: VTC Telecommunications Joint Stock Company

Tên viết tắt: VTC TELECOM

Mã chứng khoán: VTC

Trụ sở chính: Số 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP.Hồ Chí Minh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT	
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 30/09/2025)
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	
Ông Trần Văn Mua	Thành viên HĐQT	(Bỏ nhiệm ngày 30/09/2025)
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT độc lập	

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS	(Miễn nhiệm ngày 30/09/2025)
Ông Nguyễn Văn Dự	Thành viên BKS	(Bỏ nhiệm ngày 30/09/2025)
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên BKS	

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập ngày 16 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHNKT: 4981-2024-005-1

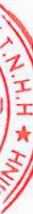
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Phan Công Văn

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHNKT: 5298-2026-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		547.423.498.897	220.457.475.352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26.568.249.862	16.740.883.093
1. Tiền	111		24.068.249.862	16.740.883.093
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	551.650.000	309.650.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		551.650.000	309.650.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		359.872.400.370	125.403.698.448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	323.758.167.030	102.276.318.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	25.401.264.762	4.329.580.910
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	10.911.592.468	19.235.505.647
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(198.623.890)	(437.706.890)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	150.476.242.100	76.947.516.100
1. Hàng tồn kho	141		150.476.242.100	76.947.516.100
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.954.956.565	1.055.727.711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.070.917.411	319.560.271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.253.164.473	99.208.835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	630.874.681	636.958.605
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.667.053.938	26.163.365.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		918.505.458	518.528.192
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	918.505.458	518.528.192
II. Tài sản cố định	220		10.075.487.102	4.810.231.662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.466.451.689	3.898.432.713
- Nguyên giá	222		19.348.469.246	16.005.782.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.882.017.557)	(12.107.349.658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	4.609.035.413	886.546.426
- Nguyên giá	225		8.040.867.918	4.332.074.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.431.832.505)	(3.445.528.047)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	25.252.523
- Nguyên giá	228		116.502.864	243.530.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(116.502.864)	(218.277.974)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	18.344.886.565	18.300.778.171
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(855.113.435)	(899.221.829)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.328.174.813	2.533.827.587
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.080.306.236	2.285.959.010
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		247.868.577	247.868.577
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		580.090.552.835	246.620.840.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		511.486.127.590	178.366.131.975
I. Nợ ngắn hạn	310		505.262.128.254	176.679.402.087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	266.703.720.243	77.095.021.557
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9.380.421.265	12.187.181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.553.210.329	3.605.140.509
4. Phải trả người lao động	314		972.031.025	453.877.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.661.415.354	810.747.100
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	24.211.240	89.059.156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.133.825.057	7.936.842.177
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	216.547.043.070	84.729.997.081
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.286.250.671	1.946.529.791
II. Nợ dài hạn	330		6.223.999.336	1.686.729.888
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	5.890.432.669	1.350.163.221
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		333.566.667	336.566.667
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.604.425.245	68.254.708.989
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	68.604.425.245	68.254.708.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>45.346.960.000</i>	<i>45.346.960.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.112.731.245	22.763.014.989
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>19.236.694.009</i>	<i>19.337.717.342</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>		<i>3.876.037.236</i>	<i>3.425.297.647</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		580.090.552.835	246.620.840.964


Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026


Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởng


Lê Xuân Tiên
Chủ tịch HĐQT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	468.201.666.829	215.471.308.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	570.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		468.201.666.829	215.470.738.235
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	425.962.040.062	173.876.525.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.239.626.767	41.594.212.956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	463.313.829	179.433.566
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.307.902.431	13.007.608.653
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.369.713.042	11.485.967.082
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.675.319.288	8.660.287.657
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	19.146.273.772	14.208.514.183
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.573.445.105	5.897.236.029
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4.666.781.038	1.757.635.205
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.261.490.394	1.609.351.966
13. Lợi nhuận khác	40		3.405.290.644	148.283.239
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.978.735.749	6.045.519.268
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.102.698.513	2.619.154.954
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	1.066.667
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.876.037.236	3.425.297.647



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiên
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.978.735.749	6.045.519.268
2. Điều chỉnh cho các khoản			13.472.566.578	16.565.156.969
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.766.461.753	3.411.287.495
- Các khoản dự phòng	03		(286.191.394)	432.373.557
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.105.591.472	1.254.165.652
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.483.008.295)	(18.636.817)
- Chi phí lãi vay	06		11.369.713.042	11.485.967.082
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.451.302.327	22.610.676.237
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(242.258.465.852)	21.348.328.684
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(73.528.726.000)	(8.121.465.609)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		195.086.800.344	14.431.379.574
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.545.704.366)	143.914.624
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.135.092.424)	(11.341.387.196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.668.814.227)	(3.492.267.686)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.200.000)	(40.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(116.614.900.198)	35.538.778.628
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.375.273.870)	(1.626.160.444)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.956.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(242.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.585.472	18.636.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.600.688.398)	(1.607.523.627)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		324.249.604.936	187.523.109.798
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(190.737.177.468)	(207.755.770.580)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.383.620.943)	(953.056.380)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.085.851.160)	(3.163.507.900)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>128.042.955.365</i>	<i>(24.349.225.062)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9.827.366.769	9.582.029.939
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16.740.883.093	7.158.853.154
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	26.568.249.862	16.740.883.093



Lý Thị Thanh Nguyệt

Người lập biểu

Hà Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Ngọc Cúc

Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiên

Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 10 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: VTC Telecommunications Joint Stock Company

Tên viết tắt: VTC TELECOM

Mã chứng khoán: VTC

Trụ sở chính: Số 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP.Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến 31/12/2025: 92 nhân viên. (31/12/2024: 95 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Cấu trúc doanh nghiệp**6.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bru chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...	60%	60%	60%

6.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Văn phòng đại diện tại Hà Nội - Công ty Cổ phần Viễn thông VTC. Địa chỉ: Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính riêng đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

051
CỘNG
HỢP
TOÁN
TÍN
- T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

5. Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền liên hoàn

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); Công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Quyền sử dụng đất phân bổ theo thời gian thuê.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả người lao động, chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động. Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa; chi phí phải trả về thuê văn phòng... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

20. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua vốn chủ sở hữu của mình.

051
CỘNG
HỢP
TOÁN
TÍN
00R
T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi; lãi tỷ giá hối đoái; ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

25. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

26. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

27. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	24.068.249.862	16.740.883.093
Tiền mặt	530.784.455	13.605.000.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.537.465.407	3.135.883.093
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	20.699.230.514	2.417.625.796
+ Các ngân hàng khác (*)	2.838.234.893	718.257.297
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng (**)	2.500.000.000	-
	26.568.249.862	16.740.883.093

(*) Trong đó có 2.219.654.368 đồng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngày 31/12/2025

(**) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải, số tiền 1.500.000.000 đồng, lãi suất 2,8%/năm, kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn.

(**) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong, số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 3,2%/năm, kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	551.650.000	551.650.000	309.650.000	309.650.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	551.650.000	551.650.000	309.650.000	309.650.000
	551.650.000	551.650.000	309.650.000	309.650.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng - 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn, lãi suất 4,4% - 5,2%/năm. Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 551.650.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý(*)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	19.200.000.000		(855.113.435)	19.200.000.000		(899.221.829)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	19.200.000.000		(855.113.435)	19.200.000.000		(899.221.829)
	19.200.000.000		(855.113.435)	19.200.000.000		(899.221.829)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- Thông tin chi tiết về công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4102048250 ngày 15 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 01 năm 2022. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh là 19.200.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

Các giao dịch trọng yếu với Công ty được trình bày tại Thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	179.173.197.011	-	4.685.537.340	-
- Công ty Công nghệ thông tin VNPT	85.534.902.560	-	21.241.367.000	-
- Viễn thông Bình Dương	309.033.752	-	14.890.733.223	-
- Công ty TNHH Hiệp Lực Phát Triển Việt	-	-	8.571.585.670	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	58.741.033.707	(104.614.105)	52.887.095.548	(355.037.105)
	323.758.167.030	(104.614.105)	102.276.318.781	(355.037.105)
b) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	179.173.197.011	-	4.685.537.340	-
- Viễn thông Bình Dương	309.033.752	-	14.890.733.223	-
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	1.446.779.149	-	1.596.049.856	-
- TTKD VNPT - Tây Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	161.148.078	-
- Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	567.394.762	-
- TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	246.854.614	-	1.288.584.106	-
- Công ty Công nghệ thông tin VNPT TTKD VNPT - Thanh Hóa - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	85.534.902.560	-	21.241.367.000	-
- Viễn thông Đồng Nai - CN Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông VN	4.708.667.153	-	1.453.383.453	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	-	-	184.200.586	-
- Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN - VT TP. HCM	26.241.652	-	26.241.652	-
- Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	136.993.217	-	399.690.338	-
- Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN - VT TP. HCM	35.968.666	-	1.816.269.988	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

- TTKD VNPT - Long An - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	54.150.250	-
- TTKD VNPT - Đà Nẵng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	49.435.000	-
- Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	2.253.621	-	920.319.165	-
- Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	8.865.125	-	177.302.520	-
- TTKD VNPT - Thừa Thiên Huế - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	18.480.000	-
- Ban Khách Hàng Cá nhân - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn thông	809.000	-	28.913.806	-
- Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	6.066.144	-	141.662.304	-
- Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn thông	3.576.533.638	-	7.280.435.194	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh (STID)	880.532.170	-	27.500.000	-
- TTKD VNPT - Bình Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	55.440.000	-
- TTKD VNPT - Bình Phước - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	1.067.000.000	-
- TTKD VNPT - Gia Lai - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	-	6.470.000	-
- Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	-	-	65.000.000	-
- Tổng Công ty Truyền thông	-	-	287.630.200	-
- Viễn thông Bình Phước	-	-	258.855.480	-
- Viễn thông Đắk Lắk - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	178.464.600	-
- Viễn Thông Gia Lai - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	292.711.320	-	1.328.952.100	-
- Trung tâm Hạ Tầng Mạng Miền Nam- CN TCT Hạ Tầng Mạng	-	-	2.121.679.018	-
- TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	9.240.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

- TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	18.480.000	-	18.480.000	-
- TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	64.680.000	-
- TTKD VNPT - Hậu Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	9.240.000	-
- TTKD VNPT - Hải Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	36.960.000	-
- TTKD VNPT - Lạng Sơn - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	9.240.000	-
- TTKD VNPT - Ninh Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	9.240.000	-
- TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	145.860.000	-
- TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	27.720.000	-
- TTKD VNPT - Bà Rịa- Vũng Tàu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	55.440.000	-
- Văn Phòng VT- Viễn thông TP.Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn BCVTVN- VTTP.HCM	-	-	18.480.000	-
- Trung tâm VNPT – IT Khu Vực 2- CN Công ty CNTT VNPT	-	-	668.250.000	-
- Ban Quản lý Dự án Tây Thành Phố- VT TP.Hồ Chí Minh	-	-	211.770.680	-
- Viễn thông Bình Định	142.606.440	-	103.744.800	-
- Viễn thông Đắk Nông	-	-	1.143.150.802	-
- Viễn thông Khánh Hòa	483.155.094	-	3.341.251.966	-
- Viễn thông Ninh Thuận	-	-	1.540.642.400	-
- Viễn thông Phú Thọ	-	-	3.190.000.000	-
- Viễn thông Trà Vinh	-	-	5.104.000.000	-
- Viễn thông Bà Rịa- Vũng Tàu Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh	-	-	251.208.000	-
- Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT Ban kinh doanh giải pháp CNTT-	-	-	1.512.588.400	-
- CN Công ty công nghệ thông tin VNPT	668.250.000	-	-	-
- Ban Quản lý Dự án Hạ Tầng 1 - CN Tổng Công ty Hạ tầng mạng	15.026.754.380	-	-	-
- Ban Phát Triển Mạng Quốc Tế - Chi Nhánh Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng	1.846.376.430	-	-	-
- Công ty Cổ phần COKYVINA	4.861.623.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

- Viễn thông Hồ Chí Minh	245.290.400	-	-	-
- Viễn thông Thanh Hóa	10.186.560	-	-	-
- Công ty CP Vật tư bưu điện Potmasco	12.941.175.467	-	-	-
- Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	1.450.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Quang	1.590.490.000	-	-	-
	315.670.796.563	-	79.958.717.067	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư và Dịch vụ Thương Mại GMT	4.730.844.150	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Tân Trung Nam	16.492.617.110	-	-	-
- Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ ENDITEL	1.636.740.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	-	-	4.076.675.625	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.541.063.502	(94.009.785)	252.905.285	(82.669.785)
	25.401.264.762	(94.009.785)	4.329.580.910	(82.669.785)

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	9.503.795.650	-	15.313.813.567	-
- Ký cược, ký quỹ	446.511.408	-	509.721.116	-
- Phải thu khác	961.285.410	-	3.411.970.964	-
	10.911.592.468	-	19.235.505.647	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	918.505.458	-	518.528.192	-
	918.505.458	-	518.528.192	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c) Trong đó phải thu khác là các bên liên quan

- Nguyễn Đức Long	489.913.545	-	406.466.520	-
- Lê Xuân Tiến	-	-	1.029.479.053	-
- Bùi Văn Bằng	-	-	571.597.363	-
- Trần Văn Mua	-	-	203.027.760	-
- Nguyễn Minh Vũ	7.400.000	-	390.457.354	-
- Võ Anh Thịnh	-	-	236.568.452	-
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn thông	219.716.785	-	194.926.785	-
TTKD VNPT - Gia Lai - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	-	13.560.000	-
- Viễn thông Bình Dương	-	-	113.984.331	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
- Viễn thông Bình Thuận	4.426.097	-	-	-
- Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	36.118.526	-	-	-
- VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
	770.762.608	-	3.173.255.273	-

6. Nợ khó đòi

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Phải thu khách hàng	210.520.026	105.905.921	707.579.794	352.542.689
Công ty cổ phần Tramexco	-	-	418.880.000	209.440.000
Các đối tượng khác	210.520.026	105.905.921	288.699.794	143.102.689
+ Ứng trước cho người bán	105.349.785	11.340.000	82.669.785	-
Các đối tượng khác	105.349.785	11.340.000	82.669.785	-
	315.869.811	117.245.921	790.249.579	352.542.689

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.033.928.459	-	1.043.764.050	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	125.082.909.194	-	66.693.906.578	-
- Thành phẩm	196.982.220	-	196.982.220	-
- Hàng hóa	23.974.628.097	-	8.825.069.122	-
- Hàng gửi bán	187.794.130	-	187.794.130	-
	150.476.242.100	-	76.947.516.100	-

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	700.000.000	7.357.719.848	7.517.629.999	430.432.524	16.005.782.371
- Mua trong năm	-	3.230.129.636	-	112.557.239	3.342.686.875
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.513.814.050	-	-	1.513.814.050
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.513.814.050)	-	-	(1.513.814.050)
- Phân loại lại	-	283.647.079	-	(283.647.079)	-
Số dư cuối năm	700.000.000	10.871.496.563	7.517.629.999	259.342.684	19.348.469.246
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	700.000.000	6.007.362.274	5.122.152.399	277.834.985	12.107.349.658
- Khấu hao trong năm	-	956.925.771	804.147.862	13.594.266	1.774.667.899
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	995.124.062	-	-	995.124.062
- Thanh lý, nhượng bán	-	(995.124.062)	-	-	(995.124.062)
- Phân loại lại	-	131.049.540	-	(131.049.540)	-
Số dư cuối năm	700.000.000	7.095.337.585	5.926.300.261	160.379.711	13.882.017.557
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	1.350.357.574	2.395.477.600	152.597.539	3.898.432.713
Tại ngày cuối năm	-	3.776.158.978	1.591.329.738	98.962.973	5.466.451.689

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.591.329.738 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.333.458.819 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.332.074.473	4.332.074.473
- Thuê tài chính trong năm	5.190.020.500	5.190.020.500
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.481.227.055)	(1.481.227.055)
Số dư cuối năm	8.040.867.918	8.040.867.918
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.445.528.047	3.445.528.047
- Khấu hao trong năm	981.428.520	981.428.520
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(995.124.062)	(995.124.062)
Số dư cuối năm	3.431.832.505	3.431.832.505
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	886.546.426	886.546.426
Tại ngày cuối năm	4.609.035.413	4.609.035.413

10. Tài sản cố định vô hình

	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	243.530.497	243.530.497
- Thanh lý, nhượng bán	(127.027.633)	(127.027.633)
Số dư cuối năm	116.502.864	116.502.864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	218.277.974	218.277.974
- Khấu hao trong năm	10.365.334	10.365.334
- Thanh lý, nhượng bán	(112.140.444)	(112.140.444)
Số dư cuối năm	116.502.864	116.502.864
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	25.252.523	25.252.523
Tại ngày cuối năm	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.502.864 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	158.339.601	12.227.953
- Các khoản khác	912.577.810	307.332.318
	<u>1.070.917.411</u>	<u>319.560.271</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.642.262.481	1.130.110.739
- Chi phí thuê đất (*)	1.020.108.910	1.071.262.200
- Các khoản khác	417.934.845	84.586.071
	<u>3.080.306.236</u>	<u>2.285.959.010</u>

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	173.319.371.486	173.319.371.486	287.342.749.308	161.750.018.523	47.726.640.701	47.726.640.701
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - CN Sở Giao Dịch 2 (1)</i>	20.878.635.785	20.878.635.785	41.970.612.328	45.750.189.068	24.658.212.525	24.658.212.525
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN (Techcombank - TCB)</i>	-	-	-	3.723.750.000	3.723.750.000	3.723.750.000
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương (2)</i>	18.578.932.767	18.578.932.767	26.261.706.432	17.903.561.145	10.220.787.480	10.220.787.480
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh</i>	-	-	4.000.000.000	9.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)</i>	133.861.802.934	133.861.802.934	215.110.430.548	85.372.518.310	4.123.890.696	4.123.890.696
- Vay cá nhân (4)	41.188.300.000	41.188.300.000	34.076.000.000	28.938.000.000	36.050.300.000	36.050.300.000
Vay và nợ thuê TC dài hạn đến hạn trả	2.039.371.584	2.039.371.584	2.088.530.529	1.002.215.325	953.056.380	953.056.380
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)</i>	589.907.340	589.907.340	639.066.285	49.158.945	-	-
<i>Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (5)</i>	1.449.464.244	1.449.464.244	1.449.464.244	953.056.380	953.056.380	953.056.380
	216.547.043.070	216.547.043.070	323.507.279.837	191.690.233.848	84.729.997.081	84.729.997.081
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	2.191.789.343	2.191.789.343	2.830.855.628	639.066.285	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)</i>	2.191.789.343	2.191.789.343	2.830.855.628	639.066.285	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Nợ thuê tài chính dài hạn	3.698.643.326	3.698.643.326	4.259.558.306	1.911.078.201	1.350.163.221	1.350.163.221
<i>Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (5)</i>	3.698.643.326	3.698.643.326	4.259.558.306	1.911.078.201	1.350.163.221	1.350.163.221
	5.890.432.669	5.890.432.669	7.090.413.934	2.550.144.486	1.350.163.221	1.350.163.221
c) Vay và nợ thuê tài chính phải trả Bên liên quan						
	31/12/2025	01/01/2025				
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh</i>		-	5.000.000.000			

Thuyết minh các khoản vay:**(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2**

Khoản vay cấp số tín dụng số 310383.25.103.2344761.TD ký ngày 17/06/2025

- Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 05/06/2026
- Tài sản đảm bảo (xem thêm thuyết minh V.8):
- + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
- + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51H-363.05;
- + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
- + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
- + Và toàn bộ hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 147/2025/HDTD/NOH ngày 18 tháng 09 năm 2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 147/2025/HDTD/NOH/SDBS/01 ngày 31/10/2025.

- Hạn mức tín dụng : 400.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng ngày 18/09/2025.
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: Thời hạn vay: không vượt quá 10 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHĐN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS ngày 18/12/2018 giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp – VNPT VinaPhone và Hợp đồng hợp tác ngày 06/04/2015 ký với Thuraya Telecommunications Company; toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) – Chi nhánh Hùng Vương, cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.

(3) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112-00055413.26349/2025/HĐTD kèm Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 ngày 10/12/2025

- Hạn mức tín dụng : 615.200.000.000 VND
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 10/12/2025 đến hết ngày 10/12/2026.
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo đối với khoản vay dài hạn: Hợp đồng thế chấp và các phụ lục kèm theo (nếu có) đối với tài sản hình thành trong tương lai là Máy móc thiết bị (Thiết bị – Phần mềm công nghệ thông tin) theo Hợp đồng kinh tế số 02/2025/HĐ/VNA-VTC-VNPT ngày 18/4/2025.

(4) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12% /năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(5) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 VND
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 VND
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 31/12/2025 : 888.542.411 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày

Hợp đồng cho thuê tài chính số B250115302 ngày 13 tháng 02 năm 2025.

- Tổng giá trị hợp đồng: 5.709.022.550 VND
- Số tiền đã trả trước: 856.353.383 VND
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 31/12/2025: 4.259.565.159 VND
- Thời hạn thuê: 72 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 11/04/2025

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 8,01%/365 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 8,01%/365 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ là: 10,14%/365 ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- ZTE Corporation	85.032.899.646	85.032.899.646	-	-
- Công ty CP Giải Pháp Nền Tảng Truyền Thông và Thông Tin PROSE TECHNOLOGIES (SUZHOU) CO., LTD	50.792.396.544	50.792.396.544	-	-
- Ciena Communication Inc	32.225.776.368	32.225.776.368	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	25.193.049.100	25.193.049.100	28.763.496.568	28.763.496.568
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	18.342.500.000	18.342.500.000
	73.459.598.585	73.459.598.585	29.989.024.989	29.989.024.989
	266.703.720.243	266.703.720.243	77.095.021.557	77.095.021.557
b) Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Thiết Bị Viễn thông ANSV	-	-	18.342.500.000	18.342.500.000
- Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn thông	-	-	436.580.569	436.580.569
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	16.080.071.382	16.080.071.382	1.353.917.070	1.353.917.070
- Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	4.419.360	4.419.360	103.419.360	103.419.360
- Ban Phát Triển Mạng Quốc Tế - Chi Nhánh Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng	284.342.984	284.342.984	-	-
Tổng	16.368.833.726	16.368.833.726	20.236.416.999	20.236.416.999

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
	a) Ngắn hạn	
- Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.270.454.253	-
- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - BQLDA các công trình Bưu điện	1.688.400.000	-
- Công ty CP COKYVINA	2.420.243.102	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.323.910	12.187.181
	9.380.421.265	12.187.181
b) Trong đó người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.270.454.253	-
- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - BQLDA các công trình Bưu điện	1.688.400.000	-
- Công ty CP COKYVINA	2.420.243.102	-
- TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	11.088.000
Tổng	9.379.097.355	11.088.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.844.316.903	-	1.844.316.903	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	25.793.348.000	25.793.348.000	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	696.430	696.430	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.668.814.227	1.102.698.513	1.668.814.227	-	1.102.698.513
- Thuế thu nhập cá nhân	-	92.009.379	1.329.030.463	970.528.026	-	450.511.816
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	636.958.605	-	94.597.531	88.513.607	630.874.681	-
	636.958.605	3.605.140.509	28.320.370.937	30.366.217.193	630.874.681	1.553.210.329

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Mức thuế suất

8% và 10%

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 174/2024/QH15 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Nghị quyết 204/2025/QH15 từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	405.096.265	170.475.647
- Chi phí thuê văn phòng	704.502.311	-
- Chi phí phải trả khác	1.551.816.778	640.271.453
	2.661.415.354	810.747.100

17. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	414.616.228	381.508.373
- Bảo hiểm xã hội	160.639.000	161.291.500
- Bảo hiểm y tế	28.084.500	28.453.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.858.500	12.646.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59.305.000	9.305.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.396.336.400	3.311.787.460
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.061.985.429	4.031.850.344
	5.133.825.057	7.936.842.177

b) Trong đó phải trả khác là các bên liên quan

- Võ Hùng Tiến	-	4.314.862
- Nguyễn Văn Xuân	-	3.236.146
- Lê Xuân Tiến	-	7.893.398
- Bùi Văn Bằng	-	7.215.702
- Trần Văn Mua	-	22.896.020
- Nguyễn Minh Vũ	21.669.103	141.381.393
- Nguyễn Đức Long	-	55.346.309
- Võ Anh Thịnh	-	7.040.728
- Lê Thị Thanh	-	4.314.862
- Nguyễn Thiện Lợi	-	4.314.862
- Phan Thanh Tú	-	3.236.146
- Trần Phương Hiền	-	4.314.862

Tổng

21.669.103	265.505.290
-------------------	--------------------

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	24.211.240	89.059.156
	24.211.240	89.059.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	11.281.825.236	67.999.811.442
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.425.297.647	3.425.297.647
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ quỹ ĐTPT	-	-	-	(11.226.292.206)	11.226.292.206	-
Số dư tại 31/12/2024	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	22.763.014.989	68.254.708.989
Số dư tại 01/01/2025	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	22.763.014.989	68.254.708.989
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.876.037.236	3.876.037.236
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(355.920.880)	(355.920.880)
Số dư tại 31/12/2025	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	23.112.731.245	68.604.425.245

(*) Chia cổ tức năm 2024 và trích quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHCD ngày 25/04/2025 cụ thể như sau:

- Chia cổ tức 7%/cổ phiếu, tổng số tiền là 3.170.400.100 đồng.

- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi: 355.920.880 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	21.163.160.000	46,67%	21.163.160.000	46,67%
Ông Lê Xuân Tiến	9.278.620.000	20,46%	9.278.620.000	20,46%
Cổ đông khác	14.905.180.000	32,87%	14.905.180.000	32,87%
	45.346.960.000	100%	45.346.960.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.170.400.100	3.170.400.100

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	468.201.666.829	215.471.308.235
	468.201.666.829	215.471.308.235

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	425.962.040.062	173.876.525.279
	425.962.040.062	173.876.525.279

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.585.472	18.636.817
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	402.728.357	160.762.749
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	34.000
	463.313.829	179.433.566

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	11.369.713.042	11.485.967.082
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(44.108.394)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	876.706.311	267.475.919
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.105.591.472	1.254.165.652
	13.307.902.431	13.007.608.653

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.067.823	70.428.011
Chi phí nhân công	2.746.634.068	2.710.082.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.385.050.647	5.460.890.841
Chi phí bằng tiền khác	510.566.750	418.886.610
	8.675.319.288	8.660.287.657

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.420.779	63.725.729
Chi phí nhân công	13.643.707.697	7.107.662.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	816.161.107	838.652.034
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(239.083.000)	437.706.890
Thuế, phí, và lệ phí	3.200.000	12.850.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.867.916.939	4.254.012.351
Chi phí khác bằng tiền	951.950.250	1.493.904.837
	19.146.273.772	14.208.514.183

6. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.422.422.823	-
Tiền phạt thu được	2.302.426.276	36.235.995
Thu nhập khác	941.931.939	1.721.399.210
	4.666.781.038	1.757.635.205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản bị phạt chậm nộp thuế, BHXH	97.821.172	786.329.205
Các khoản bị phạt hợp đồng	1.007.300.170	43.020.985
Chi phí khác	156.369.052	780.001.776
	1.261.490.394	1.609.351.966

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	347.100.829.058	61.525.774.094
Chi phí nhân công	39.970.629.308	28.304.473.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.766.461.753	3.411.287.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.725.019.492	44.901.591.310
Chi phí khác bằng tiền	1.607.158.994	4.075.323.359
Cộng	490.170.098.605	142.218.450.173

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.978.735.749	6.045.519.268
Các khoản điều chỉnh tăng	660.498.191	7.050.255.502
- Chi phí không hợp lệ	582.111.168	1.781.779.322
- Chi phí khấu hao vượt định mức	78.387.023	78.387.023
- Chi phí lãi vay loại trừ	-	5.190.089.157
Các khoản điều chỉnh giảm	(125.741.377)	-
- Thu nhập không tính thuế	(125.741.377)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.513.492.563	13.095.774.770
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.102.698.513	2.619.154.954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Rủi ro về lãi suất:**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	216.547.043.070	5.890.432.669	-	222.437.475.739
Phải trả người bán	266.703.720.243	-	-	266.703.720.243
Phải trả khác	4.517.626.829	-	-	4.517.626.829
Chi phí phải trả	2.661.415.354	-	-	2.661.415.354
	490.429.805.496	5.890.432.669	-	496.320.238.165
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	84.729.997.081	1.350.163.221	-	86.080.160.302
Phải trả người bán	77.095.021.557	-	-	77.095.021.557
Phải trả khác	7.352.942.804	-	-	7.352.942.804
Chi phí phải trả	810.747.100	-	-	810.747.100
	169.988.708.542	1.350.163.221	-	171.338.871.763

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.12- Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2025 và 31/12/2024. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2025		31/12/2024		31/12/2025	31/12/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	551.650.000	-	309.650.000	-	551.650.000	309.650.000
- Phải thu khách hàng	323.758.167.030	(104.614.105)	102.276.318.781	(355.037.105)	323.653.552.925	101.921.281.676
- Phải thu khác	2.326.302.276	-	4.440.220.272	-	2.326.302.276	4.440.220.272
- Tiền và các khoản tương đương tiền	26.568.249.862	-	16.740.883.093	-	26.568.249.862	16.740.883.093
TỔNG CỘNG	353.204.369.168	(104.614.105)	123.767.072.146	(355.037.105)	353.099.755.063	123.412.035.041
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	222.437.475.739		86.080.160.302		222.437.475.739	86.080.160.302
- Phải trả người bán	266.703.720.243		77.095.021.557		266.703.720.243	77.095.021.557
- Phải trả khác	4.517.626.829		7.352.942.804		4.517.626.829	7.352.942.804
- Chi phí phải trả	2.661.415.354		810.747.100		2.661.415.354	810.747.100
TỔNG CỘNG	496.320.238.165	-	171.338.871.763	-	496.320.238.165	171.338.871.763

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Ông Lê Xuân Tiến

Ông Bùi Văn Bằng

Ông Võ Hùng Tiến

Bà Lê Thị Thanh

Ông Trần Văn Mua

Bà Trần Phương Hiền

Ông Bùi Văn Bằng

Ông Trần Văn Mua

Ông Nguyễn Minh Vũ

Ông Nguyễn Đức Long

Ông Võ Anh Thịnh

Bà Nguyễn Thị Ngọc Cúc

Ông Nguyễn Thiện Lợi

Ông Nguyễn Văn Xuân

Ông Nguyễn Văn Dự

Bà Phan Thanh Tú

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh

Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT - Net

Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/09/2025)

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 30/09/2025)

Thành viên HĐQT

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/11/2025)

Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 08/09/2025)

Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 08/09/2025)

Trưởng Ban kiểm soát

Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 30/09/2025)

Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 30/09/2025)

Thành viên BKS

Công ty con

Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Viễn thông Điện Biên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	162.960	8.400.000
Viễn thông Phú Thọ	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	2.900.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Viễn thông Sơn La	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Hà Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Hải Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Ninh Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	84.000.000
Viễn thông Bình Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	266.297.400	96.060.000
Viễn thông Gia Lai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	152.050.000	1.701.980.000
Viễn thông Khánh Hoà	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	807.379.408	3.315.418.487
Viễn thông Lâm Đồng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Bình Thuận	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	134.124.150	223.203.590
Viễn thông Ninh Thuận	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.408.984.000
Viễn thông Đắk Lắk	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	165.245.000
Viễn thông Đắk Nông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.052.178.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Viễn thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	199.063.822	9.169.111.605
Viễn thông Đồng Nai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.314.011.038	1.340.721.301
Viễn thông Bình Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.153.272.603	20.357.539.369
Viễn thông Tây Ninh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	162.960	576.700.000
Viễn thông Bà Rịa - Vũng tàu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	60.150.079	480.681.031
Viễn thông Bình Phước	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.593.520.673	239.681.000
Viễn thông Trà Vinh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	4.640.000.000
Viễn thông Long An	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.128.300.000	-
Viễn thông Bến Tre	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.075.177.600	-
Viễn thông Cà Mau	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-
Viễn thông Bạc Liêu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	67.200.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Viễn thông Bắc Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Đồng Tháp	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.800.000	-
Viễn Thông Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	122.220	-
Viễn thông Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	42.000.000	-
Viễn thông Lai Châu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.300.000	-
Viễn thông Lạng Sơn	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	25.200.000	-
Viễn thông Nam Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	53.854.000	-
Viễn thông Quảng Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	34.580.000	-
Viễn thông Quảng Ninh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	50.400.000	-
Viễn thông Quảng Ngãi	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	122.220	-
Viễn thông TP Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.902.084.167	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Viễn thông Tuyên Quang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.000.000	-
Viễn thông Thái Nguyên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.800.000	-
Viễn thông Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	26.255.765	-
Tổng công ty Hạ tầng mạng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	258.268.296.780	47.937.587.477
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	125.045.562.180	28.199.331.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-
Tổng Công ty truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	302.072.790	543.973.417
Ban Khách hàng cá nhân - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	109.643.562
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.265.561.473	10.882.414.493
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	1.714.620.000	27.877.311
Các TTKD - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.982.822.543	5.977.413.740
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	2.839.902.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần COKYVINA	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.861.623.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	67.520.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.450.000.000	-
Công ty CP Vật tư bưu điện Potmasco	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	13.818.036.355	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Quang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.653.000.000	-
Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	61.880.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết Bị Viễn Thông (Teleq)	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	707.520.320	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	59.800.000	-
Tổng		431.435.106.506	144.311.646.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mua hàng hoá dịch vụ	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	24.807.312.570	16.690.202.574
BV Đa Khoa Bưu Điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	208.201.500	215.194.500
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	661.485.710	793.782.852
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	283.913.091	336.183.650
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	212.024.942	49.507.247
Công ty CNTT VNPT- CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	315.756.000	272.178.000
Viễn thông Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	144.120.000	-
Viễn thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	867.315	-
Tổng Công ty hạ tầng mạng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	403.572.399	-
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	17.922.668.000
Tổng		27.037.253.527	36.279.716.823

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
Tiền trả nợ gốc vay			
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông	Công ty con	9.000.000.000	4.000.000.000

Tiền lãi vay phải trả

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông	Công ty con	513.287.674	224.383.562
--	-------------	-------------	-------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị và tiền lương, thưởng của Chủ tịch HĐQT và người quản lý khác:

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	23.534.828	5.393.398
- Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	18.828.488	4.314.862
- Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	18.828.488	4.314.862
- Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT	18.828.488	4.314.862
- Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT độc lập	18.828.488	4.314.862
		98.848.780	22.652.846

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
- Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng Ban kiểm soát	18.828.488	4.314.862
- Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS	14.121.366	3.236.146
- Phan Thanh Tú	Thành viên BKS	14.121.366	3.236.146
		47.071.220	10.787.154

Tiền lương, thưởng của Chủ tịch HĐQT và Ban điều hành Công ty

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
- Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	2.966.700.000	564.400.000
- Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc	1.644.300.000	314.800.000
- Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	664.260.000	179.215.000
- Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.152.900.000	249.484.000
- Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	752.711.727	228.100.000
- Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng (Đã miễn nhiệm trong năm)	136.545.455	173.800.000
- Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát	193.800.000	159.658.334
- Nguyễn Thị Ngọc Cúc	Kế toán trưởng	249.081.285	-
		7.760.298.467	1.869.457.334

Số dư bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại phải thu và phải trả trong các thuyết minh V.3, V.4, V.5, V.12, V.13, V.14, V.17

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng ngày 01 tháng 01 năm 2025, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh BCTC riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Moore Aisc.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

